CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 30/09/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**15.1%**	**17.3%**

DT thuần
Q3/25
17.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00| -5.4%
YoY: ▲ 11.0| 158%

LN thuần
Q3/25
2.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.23| -8.6%
YoY: ▲ 3.22| 393%

LN sau thuế
Q3/25
1.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.14| -7.0%
YoY: ▲ 2.61| 372%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
16.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q3/25
4.2%
YoY: +/-▲ 2.1%

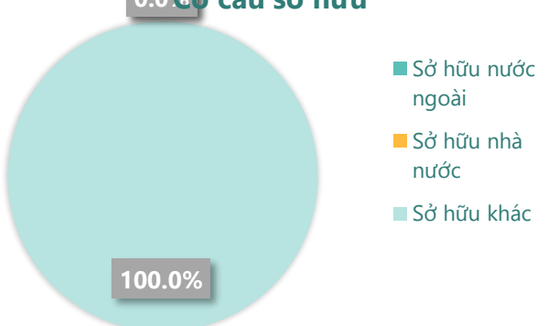
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 6,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.86
EPS	539
P/E	11.3

DT thuần
9T 2025
43.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.10| 16.3%

LN thuần
9T 2025
5.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.34| 598%

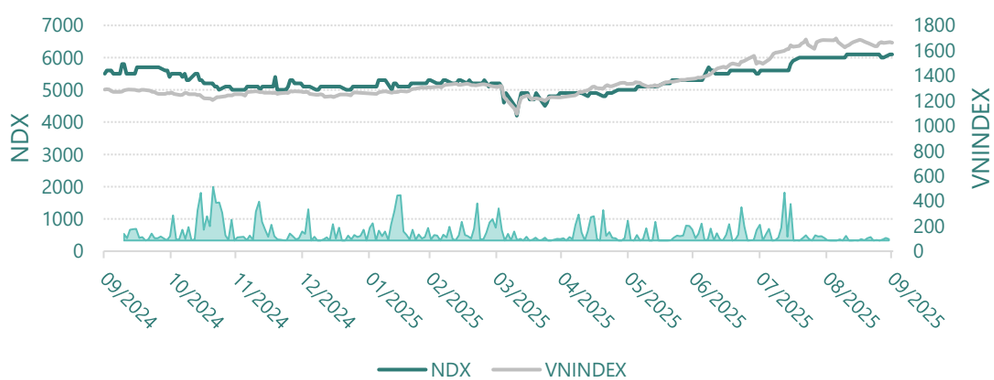
LN sau thuế
9T 2025
4.12
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.08| 529%

Cơ cấu sở hữu

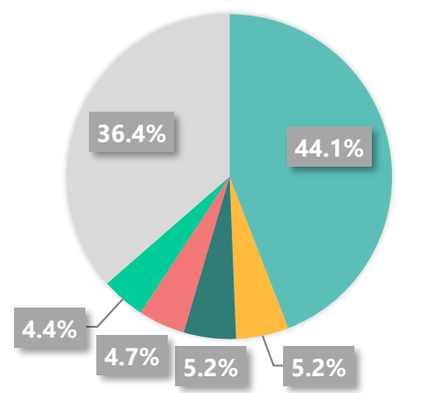


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

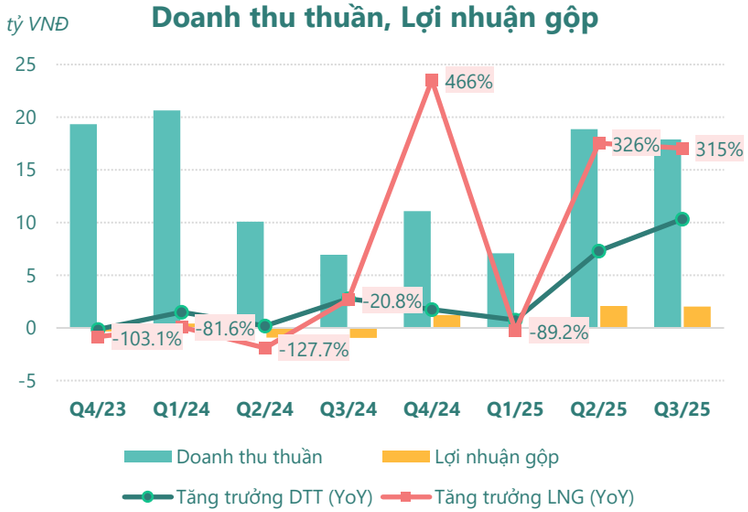


- CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng
- Võ Thị Ngọc (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Trần Xuân Đức
- America LLC
- Tưởng Thành Tiến
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

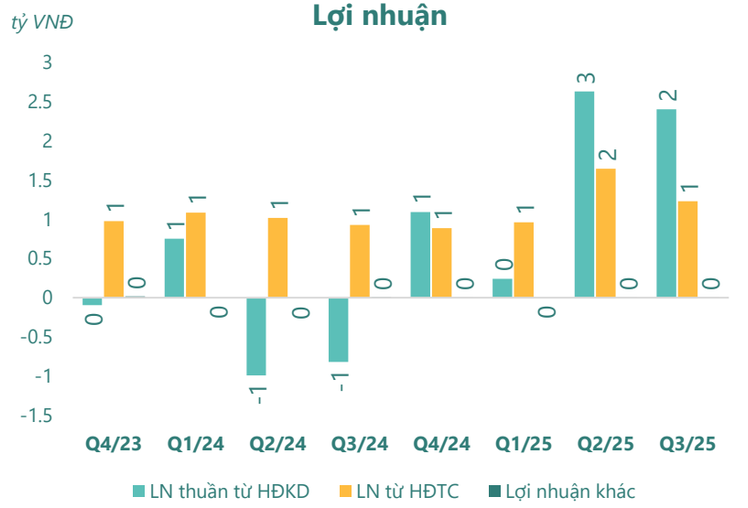
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



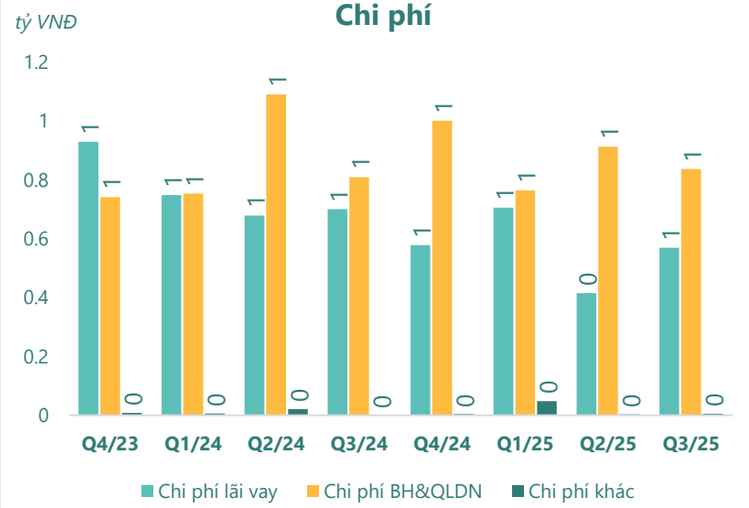
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



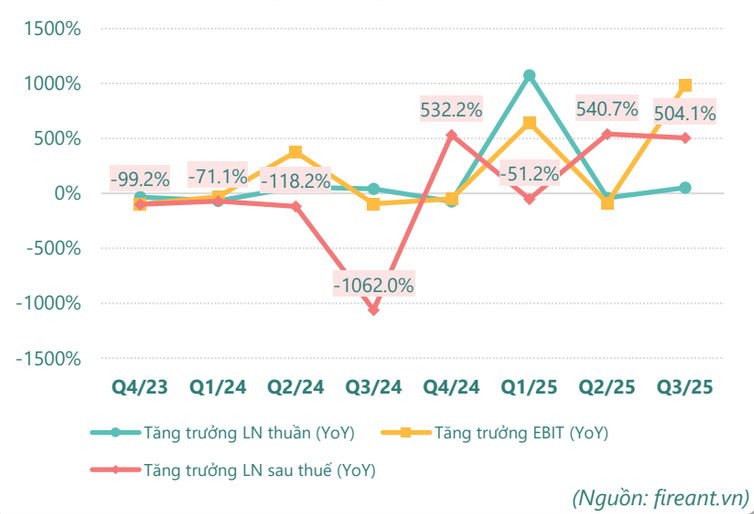
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



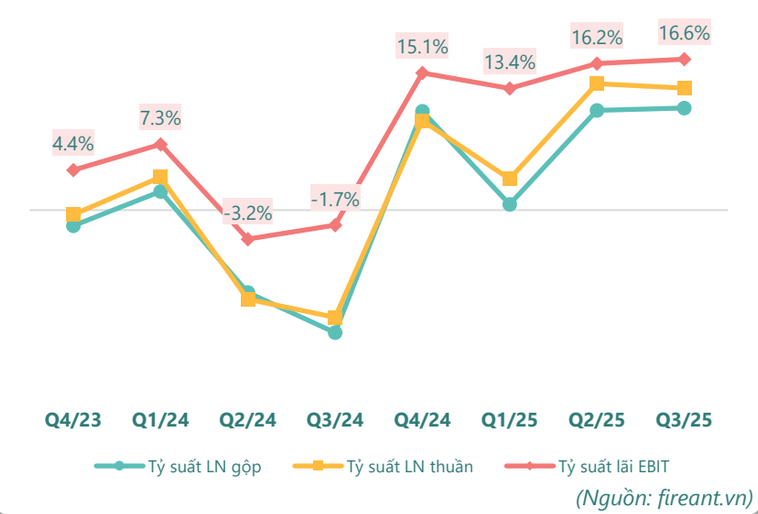
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



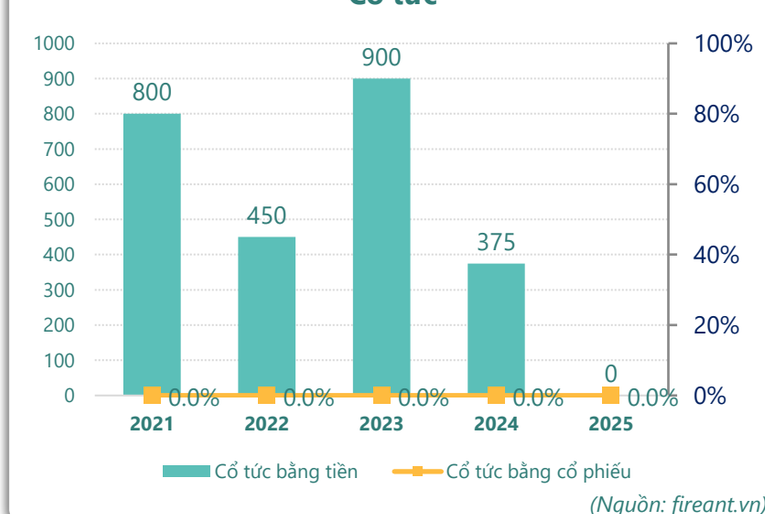
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

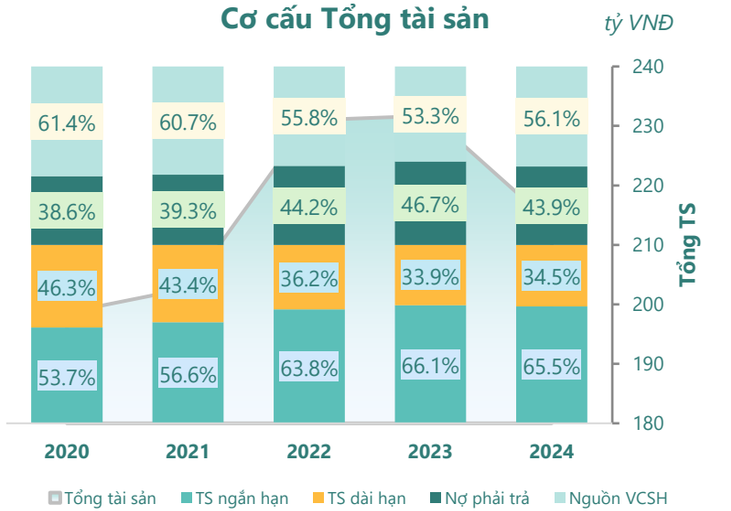
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

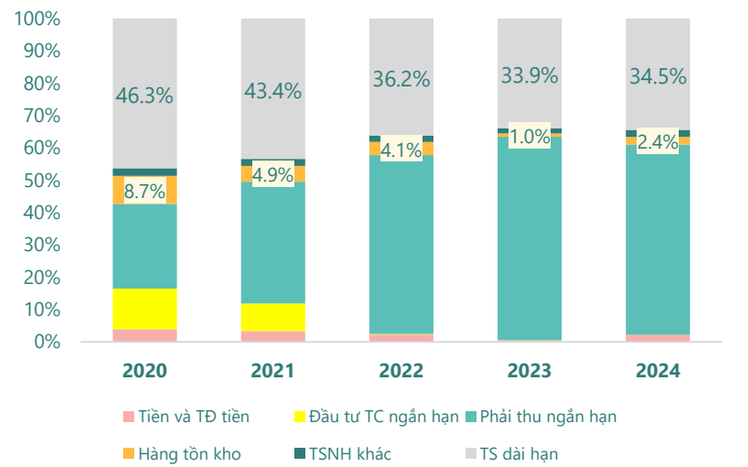
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



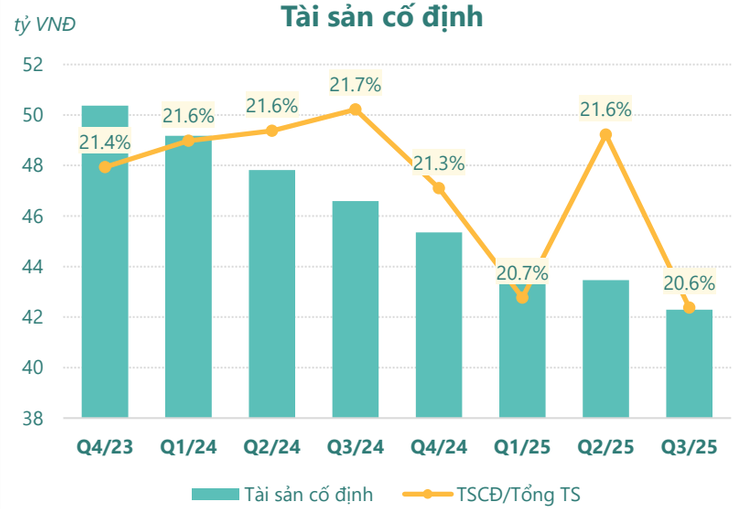
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



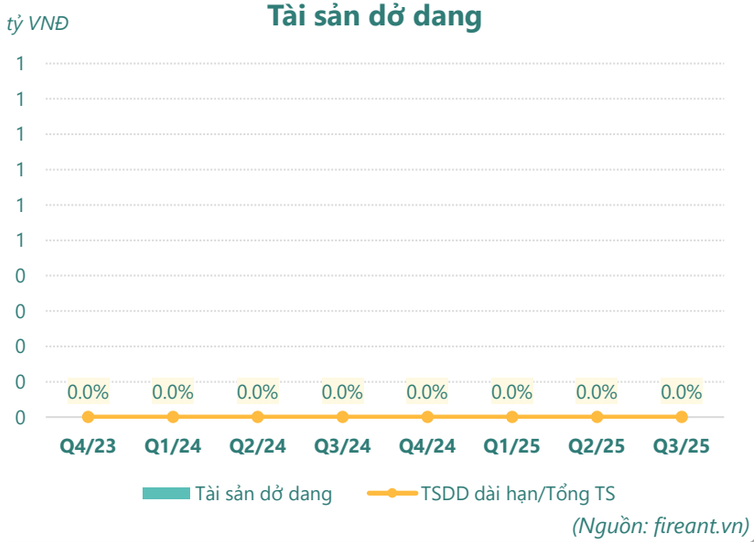
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



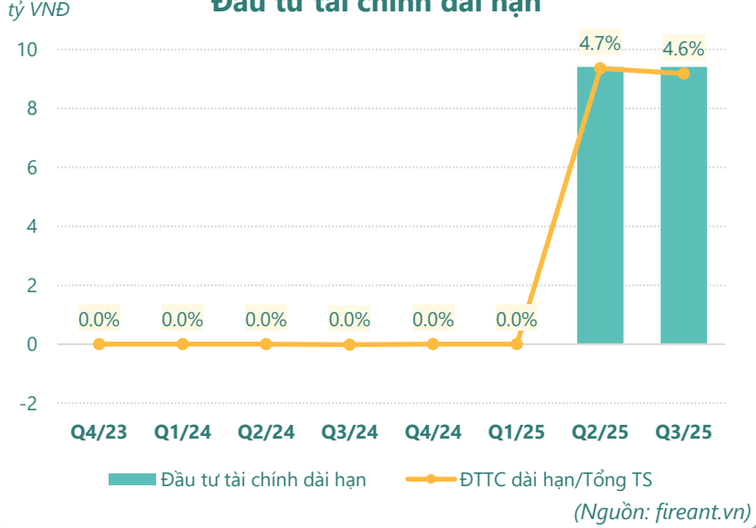
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



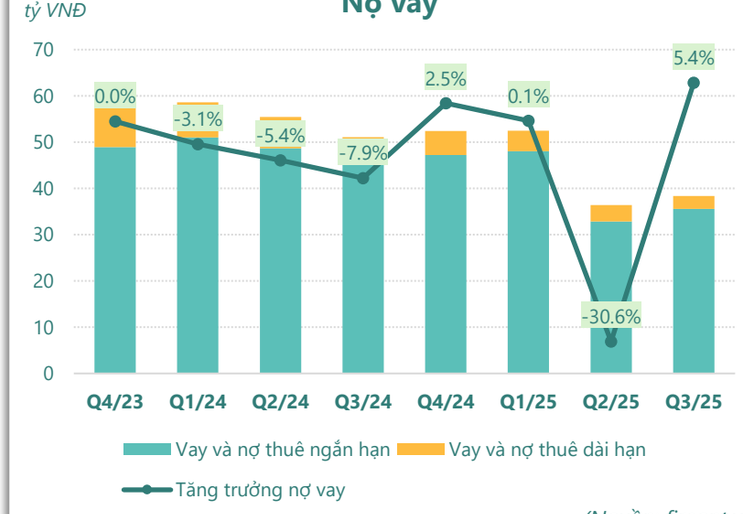
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

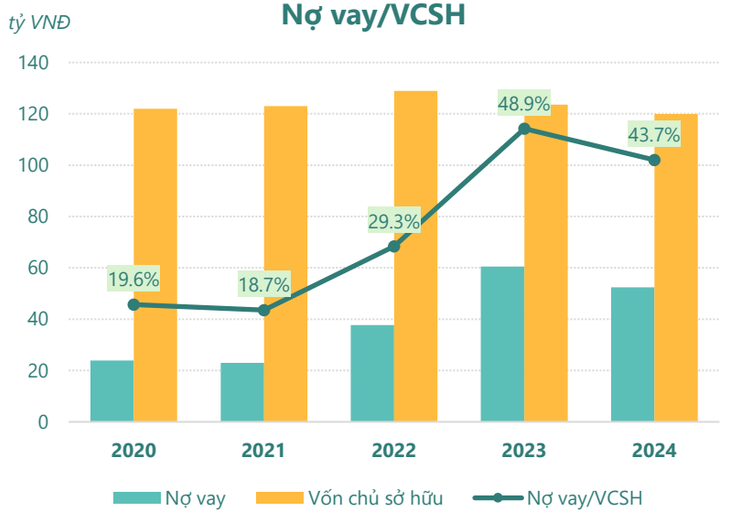
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

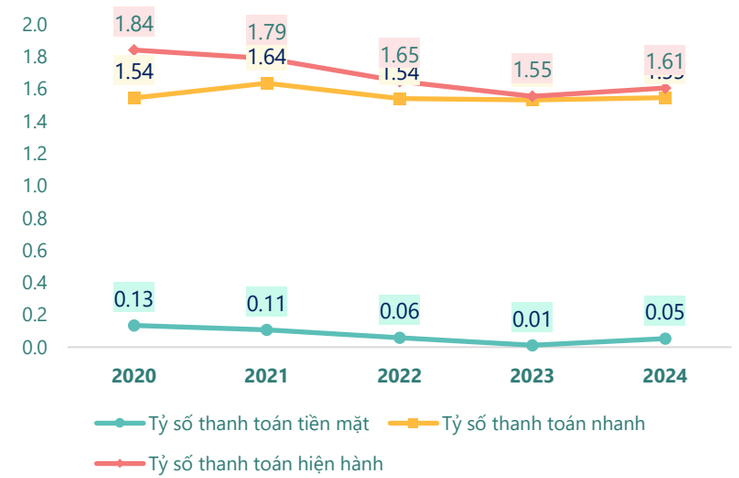
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



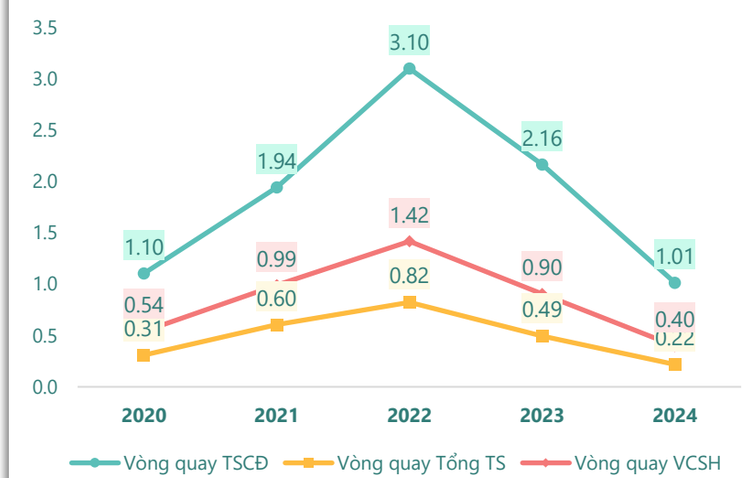
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



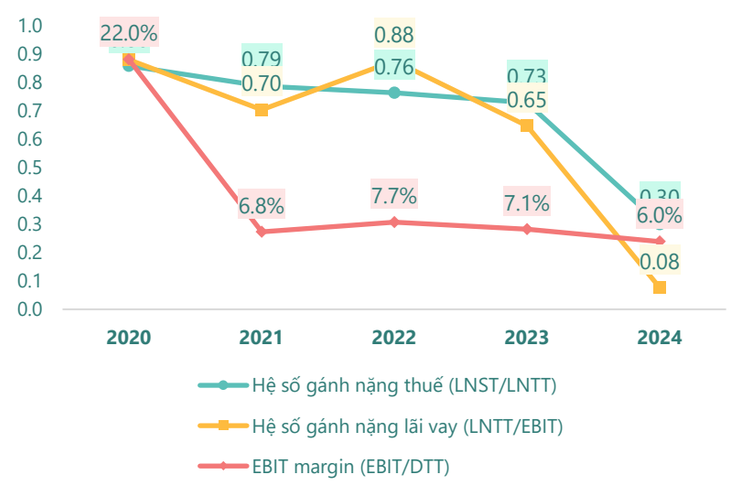
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



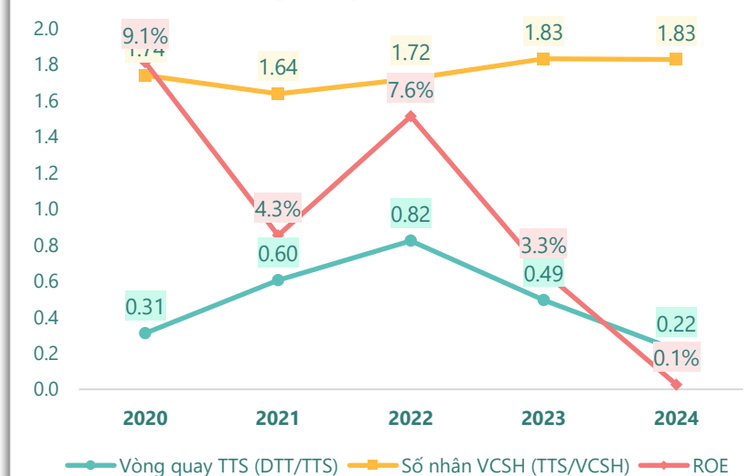
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



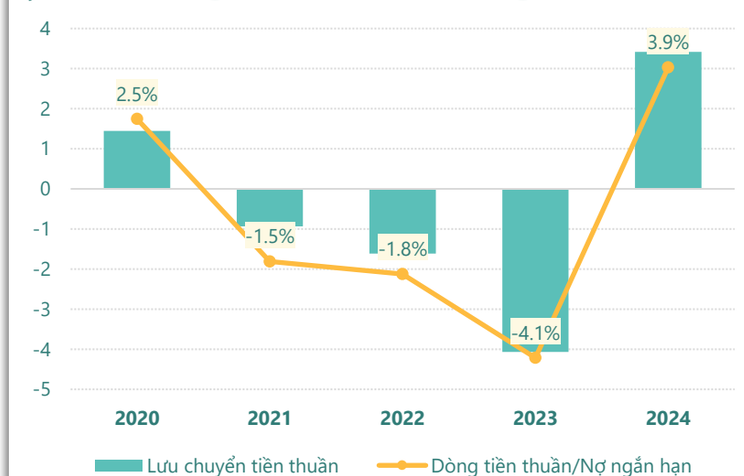
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**17.9**	**6.94**	**158%**	**43.8**	**37.7**	**16.3%**
Giá vốn hàng bán	15.9	7.88	101%	39.7	39.1	1.5%
Lợi nhuận gộp	2.01	-0.94	314%	4.13	-1.43	388%
Doanh thu HĐTC	1.80	1.63	10.5%	5.01	5.16	-2.8%
Chi phí TC	0.57	0.70	-18.6%	1.17	2.13	-44.9%
Chi phí lãi vay	0.57	0.70	-18.6%	1.69	2.13	-20.6%
LN trong công ty LKLD	**0.00**	**0.00**		**-0.18**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.30	0.15	100%	0.52	0.53	-2.4%
Chi phí QLDN	**0.54**	**0.66**	**-18.6%**	**1.99**	**2.12**	**-6.0%**
LN thuần từ HĐKD	2.40	-0.82	393%	5.28	-1.06	598%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**-0.01**	**150%**
LN trước thuế	2.41	-0.82	393%	5.28	-1.07	594%
Lợi nhuận sau thuế	**1.91**	**-0.70**	**372%**	**4.12**	**-0.96**	**529%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.91**	**-0.65**	**393%**	**4.13**	**-0.92**	**547%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.99	2.92	3.01	-2.71	-1.06	-3.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.70	0.39	2.75	1.55	-7.96	1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.15	-2.96	-3.70	0.06	6.77	1.96
Tiền đầu kỳ	4.63	2.19	2.54	4.60	3.49	1.25
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.44**	**0.34**	**2.06**	**-1.11**	**-2.25**	**0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.19	2.54	4.59	3.49	1.25	1.51

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**205**	**214**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	152	140	8.4%
Tiền và tương đương tiền	1.51	4.60	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	69.9%
Phải thu ngắn hạn	122	126	-3.0%
Hàng tồn kho	22.9	5.15	344%
Tài sản ngắn hạn khác	5.36	4.54	18.0%
Tài sản dài hạn	**53.4**	**73.6**	**-27.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.3	45.4	-6.7%
Bất động sản đầu tư	1.12	27.5	-95.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	9.41	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.60**	**0.74**	**-19.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.2	93.7	-13.3%
Nợ ngắn hạn	**77.1**	**87.1**	**-11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.6	47.2	-24.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	6.59	96.3%
Nợ dài hạn	4.17	6.53	-36.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.79	5.19	-46.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.3%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)